

Tên:

Lớp: S5...

Ngày làm bài: Thứ, ngày /



Nghe:

GLOBAL ENGLISH 5

Unit 2: Food and health - Vocabulary 1 & KET Listening

✦ Mẹo: Dự đoán đáp án trước khi nghe (Predicting answers)

Khi làm bài nghe, hãy dựa vào 4 bước sau:

1. Đọc kỹ câu hỏi (Read the question carefully)

- Câu hỏi: **Meeting place** → nơi gặp gỡ.

2. Đoán trước loại thông tin cần tìm (Guess the topic)

- Nhiều khả năng đây là **một địa điểm** (place).

- Có thể là: **library, cafeteria, park...**

3. Liên kết với bài nghe (Listen to the audio)

- Trong đoạn script:

“The ad was on the college notice board outside the **library** and I met the woman selling it at the **cafeteria**.”

4. Kiểm tra dự đoán (Check your prediction)

- Từ khóa đúng phải là **nơi meeting (gặp gỡ)**.

- Ở script: Samuel nói “**I met the woman... at the cafeteria.**”

→ Đáp án đúng: **Cafeteria**.

❖ Extra vocabulary

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	notice board (n)	bảng thông báo, bảng tin	3	want sth gone (phr)	muốn cái gì đó biến mất/không còn nữa
2	suit (v)	hợp với, thích hợp với			

❖ **Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr = phrase: cụm từ.*

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-ket-a2-test-2-part-2>

PART 2 Questions 6-10

For each question, write the correct answer in the gap. Write ONE WORD or a number or a date or a time.

You will hear a man leaving his friend a message about a car.

	New Car
Meeting place:	<i>Cafeteria</i>
Price:	(6) £
Bought:	(7) 13 th
Phone number:	(8)
Email address:	(9)@mail.com
When to meet:	(10)

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S5...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



GLOBAL ENGLISH 5

Unit 2: Food and health - Vocabulary 1 & KET Listening

A. VOCABULARY

❖ Common illness

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	sore throat (n)	đau họng	7	earache (n)	đau tai
2	cough (n)	tiếng ho, cơn ho	8	headache (n)	đau đầu
3	cold (n)	cảm lạnh	9	stomach ache (n)	đau bụng

❖ Symptom

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	no energy (n)	không có năng lượng, mệt mỏi	7	sweat (v)	đổ mồ hôi
2	runny nose (n)	sổ mũi, chảy nước mũi	8	blocked nose (n)	ngẹt mũi
3	shiver (v)	run rẩy, runng mình	9	chesty cough (n)	ho nặng, có đờm

❖ Extra vocabulary

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	hang (v)	treo, mắc	3	entrance (n)	lối vào, cổng vào
2	afterwards (adv)	sau đó	4	instead (adv)	thay vì, thay cho

❖ **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adv = adverb: trạng từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Match the words in the box with the pictures.

sore throat	stomach ache	headache	cold
sweat	earache	runny nose	cough



0. cold



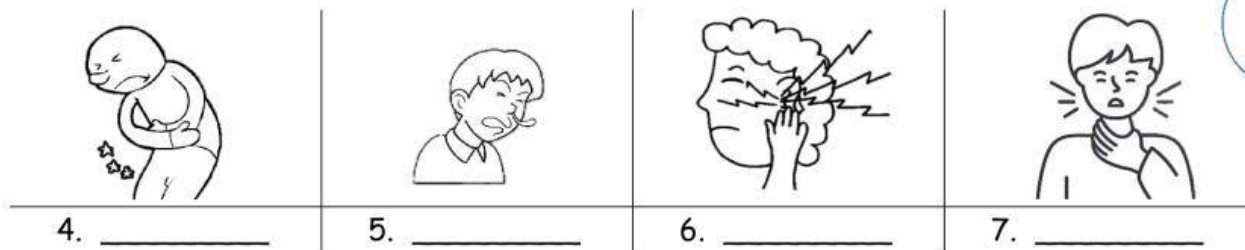
1. _____



2. _____



3. _____



II. Fill in each blank with a suitable word from the box.

no energy runny nose shivering ~~sweat~~ blocked nose chesty cough

0. After playing football in the hot sun, I started to sweat.

1. He feels very tired today. He says he has _____ and doesn't want to get out of bed.
2. It is very cold outside. She can't stop _____ even with a warm coat on.
3. My nose is full, and I can't breathe well. I think I have a _____.
4. He keeps sneezing, and there is water coming from his nose. It must be a _____.
5. The doctor says she has a _____, so she needs special medicine for her lungs.

III. Write sentences with your own ideas.

0. cold (n) → My father has a cold so he sleeps early.

1. runny nose (n) → _____.
2. cough (n) → _____.
3. shiver (v) → _____.
4. headache (n) → _____.
5. no energy (n) → _____.

IV. Choose the underlined part in each sentence (A, B or C) that needs correcting and correct it.

0. He don't like football very much.

(A) don't B. like C. much Correct: doesn't

1. She play tennis with her mom every Saturday.

A. play B. with C. every Correct: _____

2. I am curious for what is inside the box.

A. am B. for C. is Correct: _____

3. Do they go to school on Sunday? - Yes, they does.

A. go B. on C. does Correct: _____

4. He is interested on learning English.

A. is B. interested C. on Correct: _____

5. We are good in playing chess.

A. are B. in C. playing Correct: _____

Con làm bài nghe theo link sau:

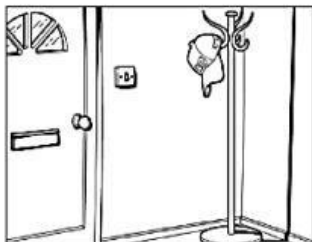
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint-april-2017-part-1>

Part 1

Questions 1 – 5

For each question, there are three pictures and a short recording.
Choose the correct picture and circle the letter A, B or C below it.

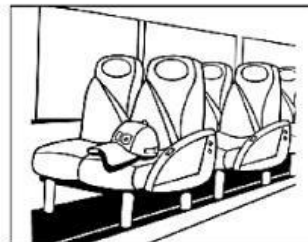
Example: Where is the girl's hat?



A

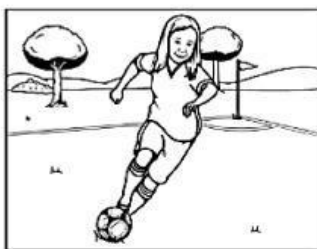


B



C

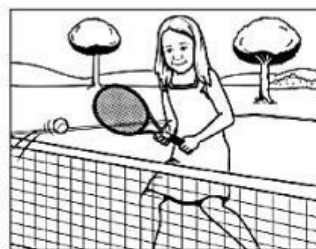
1 What is Heather doing today?



A



B



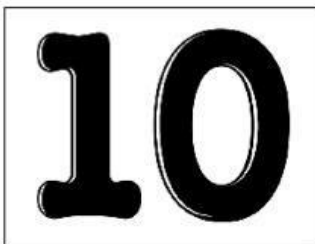
C

[1]

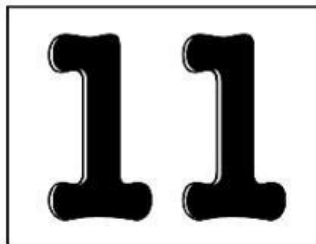
2 How old will Anita be on her next birthday?



A



B



C

[1]

3 Where will the girl meet her friends?



A



B



C

[1]

4 Which T-shirt does the girl want to buy?



A



B



C

[1]

5 What time do they want to get to the stadium?



A



B



C

[1]

Con làm bài nghe theo link sau:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint april-2017 part-2](https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint-april-2017-part-2)

Part 2

Questions 6 – 10

You will hear a boy called Tom asking his friend Mandy about making a cake.
For each question, circle the correct answer **A**, **B** or **C**.

-
- 6** Tom would like to make a cake for his
- A** mum.
 - B** sister.
 - C** grandma.
- [1]
- 7** Mandy tells Tom not to
- A** bake the cake for too long.
 - B** add too much sugar to the cake.
 - C** mix the cake too much.
- [1]
- 8** What does Mandy say Tom should put on top of the cake?
- A** strawberries
 - B** chocolate
 - C** cream
- [1]
- 9** Mandy and Tom agree to go shopping on
- A** Saturday morning.
 - B** Saturday afternoon.
 - C** Saturday evening.
- [1]
- 10** Mandy asks Tom to
- A** take a picture of the cake.
 - B** make a cake for their classmates.
 - C** save some cake for her.
- [1]